CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2400345718, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL, S=Bắc Giang, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.02 10:45:58+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

-----*-----

Số/No: 0108/2025/CBTT-TDG.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence – Freedom - Happiness

-----*-----

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 08 năm 2025

Bacninh, August 01, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi /To:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
  The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**
  HoChiMinh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

   Organization name: TDG Global Investment Joint Stock Company

2. Mã chứng khoán: TDG

   Stock code: TDG

3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô D1, KCN Đình Trám, Phường Nếnh, Tỉnh Bắc Ninh

   Address: Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, Bac Ninh province

4. Điện thoại: 0204.2244.903

   Telephone: 0204.2244.903

5. Fax: 0204.3661.311

6. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Minh Hiếu - Chức vụ: Tổng Giám Đốc

   Persons to disclose informations: Le Minh Hieu – Position: General director

7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính kiểm toán 6 tháng đầu năm 2025 – Hợp nhất, Báo cáo tài chính kiểm toán 6 tháng đầu năm 2025 - Riêng và giải trình chênh lệch số liệu.

   Contents of disclosure: Reviewed Consolidated Financial Statements for the First Half of 2025, Separate Reviewed Financial Statements for the First Half of 2025, and Explanation of Data Discrepancies.

8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.thaiduongpetrol.vn

   Website address where published information is posted: www.thaiduongpetrol.vn

   Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

   We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear full responsibility to the law./

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính kiểm toán 6 tháng đầu năm 2025 – Hợp nhất;*
  Reviewed Consolidated Financial Statements for the First Half of 2025;
- *Báo cáo tài chính kiểm toán 6 tháng đầu năm 2025 - Riêng;*
  Separate Reviewed Financial Statements for the First Half of 2025;
- *Giải trình chênh lệch số liệu .*
  Explanation of Data Discrepancies

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSONS TO DISCLOSE INFORMATION

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TX. VIỆT YÊN - T. BẮC GIANG

LÊ MINH HIẾU

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 202

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 41

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nếnh, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (gọi tắt là "Công ty") - được đổi tên từ Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp thay đổi lần thứ 28 ngày 19/07/2025.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là bán buôn khí đốt, các sản phẩm liên quan và các hoạt động khác.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nếnh, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 của Công ty là 242.111.900.000 VND, tương đương với 24.211.190 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 VND/1 cổ phần.

Ngày 15/06/2017 Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global đã niêm yết trên HSX với mã chứng khoán TDG.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT	28/03/2025	
	Phó Chủ tịch HĐQT		28/03/2025
Ông Trương Đình Hải	Chủ tịch HĐQT		28/03/2025
Ông Đinh Phú Minh	Phó Chủ tịch HĐQT		
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT		
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT		
Ông Nguyễn Văn Huyên	Thành viên HĐQT	28/03/2025	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Hà Bắc	Phó Tổng Giám đốc		

Ban Kiểm soát Công ty:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Lương Hải Yến	Trưởng ban kiểm soát		28/03/2025
Bà Đặng Thị Lợi	Trưởng ban kiểm soát	28/03/2025	
Ông Dương Đình Chiến	Thành viên		
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên		

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:
- Ông Võ Anh Thái – Chủ tịch HĐQT (sinh ngày 01/10/1962; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 001062000466 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội cấp ngày 07/11/2022).
- Ông Lê Minh Hiếu – Tổng Giám đốc (sinh ngày 17/05/1975; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 001075002300 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội cấp ngày 10/07/2021).
- Ông Đinh Phú Minh – Phó Chủ tịch HĐQT (sinh ngày 12/11/1979; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 030079000047 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội cấp ngày 12/11/2019).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Võ Anh Thái
Chủ tịch HĐQT

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2025

Số: 122/2025/BCSXR-PB.00553

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 07 năm 2025, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Chúng tôi đã tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2400 - Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính quá khứ. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi đưa ra kết luận rằng liệu có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ, xét trên phương diện tổng thể không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng hay không. Chuẩn mực này cũng yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực này là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, chủ yếu gồm phỏng vấn Hội đồng quản trị và các nhân sự khác trong đơn vị, nếu thích hợp, thủ tục phân tích và đánh giá bằng chứng thu thập được.

Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính giữa niên độ.

PKF - AFC Vietnam Auditung Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

NGUYỄN XUÂN HÙNG
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5701-2023-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH PHÍA BẮC
Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nếnh, tỉnh Bắc Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**508.062.439.572**	**505.604.780.660**
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**12.031.686.598**	**48.787.538.502**
1. Tiền	111		12.031.686.598	48.787.538.502
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**39.872.578.300**	**38.965.825.600**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.872.578.300	38.965.825.600
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**196.986.787.679**	**220.512.103.011**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	70.131.627.517	185.478.521.443
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	125.531.189.180	33.543.997.346
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.323.970.982	1.489.584.222
IV/ Hàng tồn kho	**140**	5.6	**251.341.531.050**	**193.100.615.136**
1. Hàng tồn kho	141		251.341.531.050	193.100.615.136
V/ Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.829.855.945**	**4.238.698.411**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	102.495.065	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.727.360.880	4.238.698.411
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**364.991.463.860**	**355.567.724.477**
I/ Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**60.000.000**	**60.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	60.000.000	60.000.000
II/ Tài sản cố định	**220**		**12.258.635.366**	**12.740.612.876**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	10.886.220.464	11.239.107.064
- Nguyên giá	*222*		*25.845.493.202*	*25.845.493.202*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(14.959.272.738)*	*(14.606.386.138)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	1.290.909.082	1.419.999.992
- Nguyên giá	*225*		*1.807.272.727*	*1.807.272.727*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(516.363.645)*	*(387.272.735)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	81.505.820	81.505.820
- Nguyên giá	*228*		*81.505.820*	*81.505.820*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
III/ Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**5.11**	**86.348.196.742**	**56.636.026.339**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		86.348.196.742	56.636.026.339
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.2**	**62.000.000.000**	**62.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		60.000.000.000	60.000.000.000
VI/ Tài sản dài hạn khác	**260**		**204.324.631.752**	**224.131.085.262**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	204.324.631.752	224.131.085.262
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**873.053.903.432**	**861.172.505.137**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nếnh, tỉnh Bắc Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**617.364.548.419**	**616.906.911.965**
I/ Nợ ngắn hạn	**310**		**517.672.077.916**	**477.355.475.938**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	109.245.634.120	127.741.953.394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	12.905.108.460	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.482.104.814	1.026.088.104
4. Phải trả người lao động	314		111.152.919	124.450.150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	5.476.001.784	1.730.695.582
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	1.282.186.350	1.253.826.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	168.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	387.001.889.469	345.478.462.708
II/ Nợ dài hạn	**330**		**99.692.470.503**	**139.551.436.027**
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	718.860.240	718.860.240
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	98.973.610.263	138.832.575.787
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**255.689.355.013**	**244.265.593.172**
I/ Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.19**	**255.689.355.013**	**244.265.593.172**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242.111.900.000	232.427.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*242.111.900.000*	*232.427.320.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.577.455.013	11.838.273.172
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*11.838.273.172*	*6.171.055.163*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.739.181.841*	*5.667.218.009*
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**873.053.903.432**	**861.172.505.137**

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TX. VIỆT YÊN - T. BẮC GIANG

Võ Anh Thái	**Nguyễn Thị Linh Hương**	**Nguyễn Thị Thu Hằng**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nếnh, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**592.257.816.989**	**793.357.234.365**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**592.257.816.989**	**793.357.234.365**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	558.013.791.395	757.891.651.716
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**34.244.025.594**	**35.465.582.649**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	771.016.015	1.256.825.035
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	15.232.885.507	14.353.174.156
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*15.232.885.507*	*14.353.174.156*
8.	Chi phí bán hàng	25	6.5	15.605.655.389	14.518.787.464
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	1.972.779.106	1.882.377.736
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**2.203.721.607**	**5.968.068.328**
11.	Thu nhập khác	31		-	-
12.	Chi phí khác	32	6.7	5.795.445	2.808.996.212
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(5.795.445)**	**(2.808.996.212)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**2.197.926.162**	**3.159.072.116**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	458.744.321	1.209.213.665
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**1.739.181.841**	**1.949.858.451**

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL * TX. VIỆT YÊN - T. BẮC GIANG

Võ Anh Thái	**Nguyễn Thị Linh Hương**	**Nguyễn Thị Thu Hằng**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nếnh, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***2.197.926.162***	***3.159.072.116***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	481.977.510	481.977.510
-	Các khoản dự phòng	03	-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(771.016.015)	(1.256.825.035)
-	Chi phí lãi vay	06	15.232.885.507	14.353.174.156
-	Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***17.141.773.164***	***16.737.398.747***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23.933.363.327	(49.934.692.960)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(58.240.915.914)	23.551.046.351
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(5.410.875.306)	(24.469.736.708)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	19.703.958.445	16.243.724.920
	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(15.220.456.017)	(13.950.879.746)
-	Thuế TNDN đã nộp	15	-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(18.093.152.301)**	**(31.823.139.396)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30.979.293.691)	-
2.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	6.100.000.000
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.000.000.000)
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	967.552.851	1.880.043.791
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(30.011.740.840)**	**5.980.043.791**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	9.684.580.000	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33	546.675.823.069	445.006.751.028
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(544.831.334.664)	(391.227.976.020)
4.	Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(180.027.168)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**11.349.041.237**	**53.778.775.008**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nếnh, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(36.755.851.904)**	**27.935.679.403**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**48.787.538.502**	**12.585.624.203**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**12.031.686.598**	**40.521.303.606**

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TX. VIỆT YÊN - T.BẮC GIANG

Võ Anh Thái	**Nguyễn Thị Linh Hương**	**Nguyễn Thị Thu Hằng**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (gọi tắt là "Công ty") - được đổi tên từ Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp thay đổi lần thứ 28 ngày 19/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nếnh, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 của Công ty là 242.111.900.000 VND, tương đương với 24.211.190 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 VND/1 cổ phần.

Ngày 15/06/2017 Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global đã niêm yết trên HSX với mã chứng khoán TDG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 12 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 14 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: bán buôn khí đốt, các sản phẩm liên quan và các hoạt động khác.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2400345718 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:
- Buôn bán khí đốt và các sản phẩm liên quan: Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Buôn bán sắt thép: Kinh doanh sắt thép các loại.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

Chi nhánh	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global	29 Giang Văn Minh, Phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh
Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 6 Diamond Plaza, 34 Lê Duẫn, Phường Bến Nghé, Thành phố Hồ Chí Minh

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH 1TV Đầu tư hạ tầng TDG Global	Lạng Sơn, Việt Nam	100%	100%

Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Power Trade	Lạng Sơn, Việt Nam	20%	20%

1.6 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích và nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có

gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định như sau:
+ Hàng hoá là khí hoá lỏng được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
+ Hàng hoá là thép các loại và thành phẩm vỏ bình gas được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
TSCĐ khác	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá nếu có bằng chứng cho thấy giá trị thị trường của Bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

4.11 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con:

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Một khoản đầu tư được coi là nắm quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ đi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một quy chế hoặc thoả thuận;

Quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đa số thành viên của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại Công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế lũy kế còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện phân phối lợi nhuận tại thời điểm báo cáo.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hoá, dịch vụ. Các khoản chi phí phát sinh trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp
Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được được ghi nhận cho cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập

hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp các khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025 *VND*	01/01/2025 *VND*
Tiền mặt	1.055.796.347	5.851.339.514
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.975.890.251	42.936.198.988
Cộng	**12.031.686.598**	**48.787.538.502**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*
Ngắn hạn	***39.872.578.300***	***39.872.578.300***	***38.965.825.600***	***38.965.825.600***
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	39.872.578.300	39.872.578.300	38.965.825.600	38.965.825.600
Cộng	**39.872.578.300**	**39.872.578.300**	**38.965.825.600**	**38.965.825.600**

(i) Đây là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang 6,1%, lãi nhận cuối kỳ. Tại ngày 30/06/2025, toàn bộ số tiền gửi trên đang được thế chấp tại ngân hàng sở tại để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Đầu tư vào công ty con	***2.000.000.000***	**-**	**-**	***2.000.000.000***	**-**	**-**
Công ty TNHH 1TV Đầu tư hạ tầng TDG Global	2.000.000.000	-	(i)	2.000.000.000	-	(i)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***60.000.000.000***	**-**	**-**	***60.000.000.000***	**-**	**-**
Công ty CP Power Trade	60.000.000.000	-	(i)	60.000.000.000	-	(i)
Cộng	**62.000.000.000**	**-**	**-**	**62.000.000.000**	**-**	**-**

(i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tình hình hoạt động
Công ty TNHH 1TV Đầu tư hạ tầng TDG Global	Thôn Hồng Vi, xã Chiến Thắng, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Kinh doanh bất động sạn, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Công ty hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh
Công ty Cổ phần Power Trade	Thôn Hồng Vi, xã Chiến Thắng, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Kinh doanh bất động sạn, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Công ty đang hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải thu các bên liên quan	**5.830.000.000**	**-**	**-**	**-**
Công ty CP Power Trade	5.830.000.000	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	**64.301.627.517**	**-**	**185.478.521.443**	**-**
Công ty Cổ phần tập đoàn IPC	35.227.025.257	-	34.732.788.145	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Kết cấu thép IPC	-	-	25.866.765.166	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thúy Triều	-	-	38.980.132.640	-
Công ty cổ phần sắt thép Việt Nam	16.343.276.400	-	-	-
Công ty cổ phần xây dựng công trình IPC	12.731.325.860	-	-	-
Các khách hàng khác	-	-	85.898.835.492	-
Cộng	**70.131.627.517**	**-**	**185.478.521.443**	**-**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Trả trước các bên liên quan	-	-	-	-
Trả trước các khách hàng khác	**125.531.189.180**	**-**	**33.543.997.346**	**-**
Công ty cổ phần tập đoàn IPC	88.000.000.000	-	-	-
Công Ty TNHH Kinh Doanh Và Xây Dựng Hải	36.887.636.000	-	31.887.636.000	-
Các đối tượng khác	643.553.180	-	1.656.361.346	-
Cộng	**125.531.189.180**	**-**	**33.543.997.346**	**-**

5.5 Phải thu khác

5.5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	**1.323.970.982**	**-**	**1.489.584.222**	**-**
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.738.698	-	8.758.498	-
Phải thu lãi tiền gửi	1.282.500.064	-	1.479.036.900	-
Phải thu khác	32.732.220	-	1.788.824	-
Cộng	**1.323.970.982**	**-**	**1.489.584.222**	**-**

5.5.2 Phải thu khác dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Ký quỹ, ký cược	60.000.000	-	60.000.000	-
Cộng	**60.000.000**	**-**	**60.000.000**	**-**

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên liệu, vật liệu	5.021.841.480	-	-	-
Hàng hoá	246.319.689.570	-	193.100.615.136	-
Cộng	**251.341.531.050**	**-**	**193.100.615.136**	**-**

5.7 Chi phí trả trước

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	*VND*
Chi phí thuê và sử dụng cơ sở hạ tầng	102.495.065	-
Cộng	**102.495.065**	**-**

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	*VND*
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ (i)	204.324.631.752	224.131.085.262
Cộng	**204.324.631.752**	**224.131.085.262**

(i) Công cụ dụng chờ phân bổ dài hạn là giá trị còn lại của Vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng:
- Số dư đầu năm: 224.131.085.262 VND.
- Vỏ bình gas mới đưa vào sử dụng trong kỳ: 0 VND.
- Số phân bổ trong kỳ: 19.806.453.510 VND.
- Số dư cuối kỳ: 204.324.631.752 VND.

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2025	**17.946.189.677**	**7.324.291.403**	**575.012.122**	**25.845.493.202**
Số dư tại 30/06/2025	**17.946.189.677**	**7.324.291.403**	**575.012.122**	**25.845.493.202**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2025	**7.388.082.657**	**6.732.791.349**	**485.512.132**	**14.606.386.138**
Khấu hao trong kỳ	238.019.934	90.999.998	23.866.668	352.886.600
Số dư tại 30/06/2025	**7.626.102.591**	**6.823.791.347**	**509.378.800**	**14.959.272.738**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2025	**10.558.107.020**	**591.500.054**	**89.499.990**	**11.239.107.064**
Số dư tại 30/06/2025	**10.320.087.086**	**500.500.056**	**65.633.322**	**10.886.220.464**
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Số dư tại 01/01/2025	**4.789.296.019**	**5.504.291.403**	**288.612.121**	**10.582.199.543**
Số dư tại 30/06/2025	**4.789.296.019**	**5.504.291.403**	**288.612.121**	**10.582.199.543**

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	*VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	**1.807.272.727**	**1.807.272.727**
Số dư tại 30/06/2025	**1.807.272.727**	**1.807.272.727**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2025	**387.272.735**	**387.272.735**
Khấu hao trong kỳ	129.090.910	129.090.910
Số dư tại 30/06/2025	**516.363.645**	**516.363.645**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2025	**1.419.999.992**	**1.419.999.992**
Số dư tại 30/06/2025	**1.290.909.082**	**1.290.909.082**

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	*VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	**81.505.820**	**81.505.820**
Số dư tại 30/06/2025	**81.505.820**	**81.505.820**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2025	**-**	**-**
Số dư tại 30/06/2025	**-**	**-**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2025	**81.505.820**	**81.505.820**
Số dư tại 30/06/2025	**81.505.820**	**81.505.820**

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	*VND*
Xây dựng cơ bản dở dang	86.348.196.742	56.636.026.339
Dự án Cụm công nghiệp Bắc Sơn 2 (i)	*86.348.196.742*	*56.636.026.339*
	86.348.196.742	**56.636.026.339**

(i) Dự án cụm công nghiệp Bắc Sơn 2 đang được triển khai theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 19/5/2023:

- Nhà đầu tư: Công ty CP Đầu tư TDG Global.
- Thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án: Công ty TNHH 1TV Đầu tư hạ tầng TDG Global.
- Tổng mức đầu tư: 285,892 tỷ đồng, trong đó 100 tỷ là vốn tự có và 185,892 tỷ là vốn vay.
- Quy mô dự án: Tổng diện tích thực hiện dự án là 25 ha.
- Địa điểm thực hiện dự án: thôn Hồng Vi, xã Chiến Thắng, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.
- Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày được Nhà nước cho thuê đất.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	**109.245.634.120**	**109.245.634.120**	**127.741.953.394**	**127.741.953.394**
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Tín	47.528.118.265	47.528.118.265	56.377.364.555	56.377.364.555
Công ty TNHH một thành viên Thuận Phát Hải Dương	16.170.229.944	16.170.229.944	-	-
Công ty cổ phần VINAKISS Việt Nam	12.577.524.608	12.577.524.608	23.841.093.056	23.841.093.056
Công ty TNHH thép Cường Phát DST	19.648.478.520	19.648.478.520	25.549.165.048	25.549.165.048
Công ty Cổ phần tập đoàn VJCO	12.555.193.580	12.555.193.580	-	-
Các nhà cung cấp khác	766.089.203	766.089.203	21.974.330.735	21.974.330.735
Cộng	**109.245.634.120**	**109.245.634.120**	**127.741.953.394**	**127.741.953.394**

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-	-	-
Người mua trả tiền trước khác	**12.905.108.460**	**12.905.108.460**	**-**	**-**
Công ty CP Thương mại Dầu khí Thịnh	12.905.108.460	12.905.108.460	-	-
Cộng	**12.905.108.460**	**12.905.108.460**	**-**	**-**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.016.741.009	458.744.321	-	-	1.475.485.330
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.347.095	11.309.970	14.037.581	-	6.619.484
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	**-**	**1.026.088.104**	**474.054.291**	**18.037.581**	**-**	**1.482.104.814**

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	*VND*
Chi phí lãi vay phải trả	5.476.001.784	1.730.695.582
Cộng	**5.476.001.784**	**1.730.695.582**

5.16 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2025 *VND*	01/01/2025 *VND*
Doanh thu cho thuê xưởng	1.282.186.350	1.253.826.000
Cộng	**1.282.186.350**	**1.253.826.000**

5.17 Các khoản phải trả khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*
Phải trả các bên liên quan	**168.000.000**	**168.000.000**	**-**	**-**
Thù lao HĐQT & BKS	168.000.000	168.000.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	**-**	**-**	**-**	**-**
Cộng	**168.000.000**	**168.000.000**	**-**	**-**

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*
Nhận ký quỹ, ký cược	718.860.240	718.860.240	718.860.240	718.860.240
Cộng	**718.860.240**	**718.860.240**	**718.860.240**	**718.860.240**

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
1>Vay ngắn hạn	**346.231.889.469**	**346.231.889.469**	**546.325.823.071**	**544.032.396.310**	**343.938.462.708**	**343.938.462.708**
Ngân hàng MBBank - CN Đống Đa (i)	119.999.904.510	119.999.904.510	199.048.691.150	199.048.786.640	120.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN tỉnh Bắc Giang (ii)	115.000.000.000	115.000.000.000	178.695.882.469	177.195.882.469	113.500.000.000	113.500.000.000
Ngân hàng VPBank - CN Chương Dương (iii)	39.675.000.000	39.675.000.000	73.119.574.000	73.120.430.000	39.675.856.000	39.675.856.000
Ngân hàng BIDV - CN Đống Đa (iv)	71.556.984.959	71.556.984.959	95.461.675.452	94.667.297.201	70.762.606.708	70.762.606.708
2> Vay dài hạn đến hạn trả	**40.770.000.000**	**40.770.000.000**	**40.000.000.000**	**770.000.000**	**1.540.000.000**	**1.540.000.000**
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN tỉnh Bắc Giang (v)	770.000.000	770.000.000	-	770.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000
Trái phiếu thường đến hạn trả (vii)	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-
Cộng	**387.001.889.469**	**387.001.889.469**	**586.325.823.071**	**544.802.396.310**	**345.478.462.708**	**345.478.462.708**

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
1> Vay dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2> Nợ thuê tài chính	**360.054.328**	**360.054.328**	**-**	**180.027.168**	**540.081.496**	**540.081.496**
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	360.054.328	360.054.328	-	180.027.168	540.081.496	540.081.496
3> Trái phiếu	**98.613.555.935**	**98.613.555.935**	**349.999.998**	**40.028.938.354**	**138.292.494.291**	**138.292.494.291**
Trái phiếu thường (vii)	98.613.555.935	98.613.555.935	349.999.998	40.028.938.354	138.292.494.291	138.292.494.291
Cộng	**98.973.610.263**	**98.973.610.263**	**349.999.998**	**40.208.965.522**	**138.832.575.787**	**138.832.575.787**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025			Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	202.092.991	22.065.823	180.027.168	202.092.991	22.065.823	180.027.168
Cộng	**202.092.991**	**22.065.823**	**180.027.168**	**202.092.991**	**22.065.823**	**180.027.168**

5.18.3 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

(i): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng cấp tín dụng số 312696.25.059.392388.TD ngày 18/06/2025:
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND, giá trị hạn mức tín dụng đã bao gồm số dư các khoản tín dụng của Khách hàng theo Hợp đồng hạn cấp tín dụng số 221559.24.059.392388.TD ngày 20/06/2024 giao kết giữa MB và khách hàng.
- Thời hạn cho vay: thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 05 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn ngày đáo hạn quy định tại VBNN.
- Mục đích cấp tín dụng: phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thép, khí LPG (Gas) của Khách hàng.
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của Khách hàng.
- Biện pháp đảm bảo: là các tài sản và thương hiệu Thái Dương Gas được quy định tại hợp đồng thế chấp số 221637.24.059.392388.BD ký ngày 20/06/2024.
- Số dư tại thời điểm 30/06/2025 là: 119.999.904.510 VND.

(ii): Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang theo Hợp đồng cấp tín dụng ngày 08/10/2024 (Gồm Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 2500LAV202400622 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 2500LAV202400623 ngày 08/10/2024):
- Hạn mức tín dụng: 115.000.000.000 VND.
- Thời hạn cho vay: thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.
- Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động để sản xuất, chiết nạp LPG vào chai, kinh doanh thương mại các mặt hàng như: sắt, thép xây dựng, đá tập, gạch lát các loại...
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay thả nổi có điều chỉnh (kỳ điều chỉnh lãi suất: Agribank Chi nhánh nơi cho vay được quyền chủ động điều chỉnh lãi suất cho vay theo định kỳ 03 tháng/một lần). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng này là 7%/năm (365 ngày).
- Số dư tại thời điểm 30/06/2025 là: 115.000.000.000 VND.

(iii): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng cấp cho vay số CLC-24141-01 ngày 27/07/2024:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND.
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 27/07/2024, thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần không vượt quá 5 tháng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh khí gas hoá lỏng.
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ.
- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp bằng 01 BĐS tại Thửa đất số 68 tờ bản đồ số 7G-IV-29, địa chỉ thửa đất số 9, hẻm 74/13 ngõ Thịnh Hào 1, Tôn Đức Thắng, Hàng Bột, Đống Đa, Hà Nội thuộc quyền sở hữu của ông Võ Anh Thái và vợ là bà Trần Thị Thanh Thuỷ theo quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109092644 do Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội – UBND Quận Đống Đa cấp ngày 15/05/2003; Cầm cố bằng 01 sổ tiền gửi tiết kiệm online số 247940901 và 01 sổ tiền gửi tiết kiệm online số 238023807 thuộc sở hữu của ông Lê Minh Hiếu và bà Nguyễn Thị Xuân Phương; Cầm cố giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi do bên Ngân hàng/VPSMBC phát hành, tiền ký quỹ trong tài khoản mở tại Bên Ngân hàng được Bên Ngân hàng chấp nhận.
- Số dư tại thời điểm 30/06/2025 là: 39.675.000.000 VND.

(iv): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/7942489/HĐTD ngày 24/06/2024:
- Hạn mức cho vay: 115.000.000.000 VND.

- Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 30/04/2025.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Biện pháp đảm bảo: Các biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
- Số dư tại thời điểm 30/06/2025 là: 71.556.984.959 VND.

(v): Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Giang theo Hợp đồng tín dụng số 2500LAV202200368 ngày 03/07/2020:
- Số tiền cho vay: 5.800.000.000 VND.
- Phương thức cho vay: Cho vay từng lần.
- Thời hạn cho vay: 60 tháng.
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư Dự án "Khu nhà xưởng, nhà kho Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương" để cho thuê.
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng này là 10%/năm, lãi suất cụ thể được ghi trên từng giấy nhận nợ.
- Số dư tại thời điểm 30/06/2025 là: 770.000.000 VND, trong đó nợ gốc vay phải trả trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 31/12/2024 là 770.000.000 VND.

(vi): Hợp đồng cho thuê tài chính số 15.23.03/CTTC ngày 15/06/2023 với Công ty TNHHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:
- Tài sản cho thuê: Trạm biến áp 1000kVA-22/0.4kV có giá trị 1.988.000.000 VND (đã bao gồm VAT).
- Số tiền cho thuê: 1.080.163.000 VND, số tiền trả trước: 907.837.000 VND.
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng.
- Lãi suất cho thuê: Đối với lãi suất trong hạn: lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank Sở Giao dịch công bố tại thời điểm đó cộng với biên độ 3%/năm. Đối với lãi suất quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn.
- Số dư tại thời điểm 30/06/2025 là: 360.054.328 VND.

(vii): Tại ngày 30/06/2025 Công ty còn dư nợ của các đợt trái phiếu đã phát hành như sau:
- 400 trái phiếu mã TDGH2326001, loại trái phiếu doanh nghiệp thông thường không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền, không có tài sản đảm bảo, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu là 03 năm kể từ ngày phát hành; lãi suất 13,7%/năm; kỳ hạn trả lãi: 01 tháng/lần; mục đích phát hành: tái cơ cấu lại khoản nợ hình thành từ nguồn phát hành trái phiếu TDGBH2223001 đã đáo hạn vào ngày 18/01/2023 và thanh toán khoản nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tổng giá trị trái phiếu đã phát hành: 40.000.000.000 VND. Trái phiếu được chào bán thành công, nhà đầu tư chính là Công ty Cổ phần Chứng khoán APG (đầu tư 95% giá trị trái phiếu phát hành), còn lại là nhà đầu tư cá nhân. Trái phiếu sẽ đáo hạn vào ngày 24/03/2026.

- 1.000 trái phiếu mã TDGH2427001 ngày 13/09/2024, loại trái phiếu doanh nghiệp thông thường không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền, có tài sản đảm bảo, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu là 03 năm kể từ ngày phát hành; lãi suất 12,5%/năm; kỳ hạn trả lãi: 06 tháng/lần; mục đích phát hành: thực hiện đầu tư dự án Cụm công nghiệp Bắc Sơn 2; Tổng giá trị trái phiếu đã phát hành: 100.000.000.000 VND. Trái phiếu được chào bán thành công, nhà đầu tư chính là Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (đầu tư 99% giá trị trái phiếu phát hành). Tại thời điểm ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm vào mệnh giá trái phiếu.

5.19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư tại 01/01/2024	**193.691.720.000**	**-**	**-**	**44.906.655.163**	**238.598.375.163**
Tăng vốn trong năm trước	38.735.600.000	-	-	-	38.735.600.000
Lãi trong năm trước	-	-		5.667.218.009	5.667.218.009
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(38.735.600.000)	(38.735.600.000)
Số dư tại 31/12/2024	**232.427.320.000**	**-**	**-**	**11.838.273.172**	**244.265.593.172**
Số dư tại 01/01/2025	**232.427.320.000**	**-**	**-**	**11.838.273.172**	**244.265.593.172**
Tăng vốn trong kỳ này (i)	9.684.580.000	-	-	-	9.684.580.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.739.181.841	1.739.181.841
Số dư tại 30/06/2025	**242.111.900.000**	**-**	**-**	**13.577.455.013**	**255.689.355.013**

(i) Trong kỳ, Công ty đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo chương trình lựa chọn của người lao động (ESOP).

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	*VND*	%
Ông Lê Minh Hiếu	19.844.430.000	8,20%	16.684.200.000	7,18%
Ông Võ Anh Thái	12.825.440.000	5,30%	9.665.210.000	4,16%
Ông Trương Đình Hải	20.197.200.000	8,34%	20.197.200.000	8,69%
Các cổ đông khác	189.244.830.000	78,16%	185.880.710.000	79,97%
Cộng	**242.111.900.000**	**100%**	**232.427.320.000**	**100%**

5.19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	*VND*
Vốn góp đầu năm	232.427.320.000	193.691.720.000
Vốn góp tăng trong kỳ	9.684.580.000	38.735.600.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	242.111.900.000	232.427.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	38.735.600.000
Trong đó chia bằng cổ phiếu	-	*38.735.600.000*

5.19.4 Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**24.211.190**	**23.242.732**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**24.211.190**	**23.242.732**
Cổ phiếu phổ thông	24.211.190	23.242.732
Cổ phiếu ưu đãi	-	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**	**-**
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**24.211.190**	**23.242.732**
Cổ phiếu phổ thông	24.211.190	23.242.732
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	*VND*
Doanh thu bán hàng hóa	517.118.891.150	756.454.664.040
Doanh thu bán thành phẩm	65.211.214.500	30.924.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.927.711.339	5.978.570.325
Cộng	**592.257.816.989**	**793.357.234.365**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	*VND*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	499.777.752.992	722.016.113.520
Giá vốn của thành phẩm đã bán	53.031.470.220	32.980.419.667
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.204.568.183	2.895.118.529
Cộng	**558.013.791.395**	**757.891.651.716**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	*VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	771.016.015	1.256.825.035
Cộng	**771.016.015**	**1.256.825.035**

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	*VND*
Chi phí lãi vay	15.232.885.507	14.353.174.156
Cộng	**15.232.885.507**	**14.353.174.156**

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	*VND*
Chi phí nhân viên	453.363.888	500.096.967
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	15.010.764.434	13.927.690.501
Chi phí khấu hao TSCĐ	90.999.996	90.999.996
Cộng	**15.605.655.389**	**14.518.787.464**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	*VND*
Chi phí nhân viên quản lý	620.713.950	645.930.324
Chi phí khấu hao TSCĐ	390.977.514	254.163.144
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	612.275.379	658.699.944
Chi phí bằng tiền khác	344.812.263	319.584.324
Cộng	**1.972.779.106**	**1.882.377.736**

6.7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	*VND*
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	5.795.445	-
Các khoản chi phí không được trừ	-	2.808.996.212
Các khoản khác	-	-
Cộng	**5.795.445**	**2.808.996.212**

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.197.926.162**	**3.159.072.116**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	**95.795.445**	**2.886.996.210**
Các khoản điều chỉnh tăng	95.795.445	2.886.996.210
Thù lao HĐQT, BKS không thường trực	*90.000.000*	*78.000.000*
Chi phí không được trừ khác	-	*2.808.996.210*
Chi phí phạt vi phạm hành chính	*5.795.445*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	**2.293.721.607**	**6.046.068.326**
Thuế suất thuế TNDN	**20%**	**20%**
Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	**458.744.321**	**1.209.213.665**
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	458.744.321	1.209.213.665
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	458.744.321	1.209.213.665

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày về lãi cơ bản trên cổ phiếu trong báo cáo tài chính này.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn trong kỳ được nhập vào gốc cho kỳ hạn mới	906.752.700	1.486.692.900

7.2 Tiền thực thu từ đi vay

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	546.675.823.069	445.006.751.028

7.3 Tiền thực trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	545.011.361.832	391.227.976.020

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty. Các loại công cụ tài chính của Công ty:

	30/06/2025		Giá trị ghi sổ 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.031.686.598	-	48.787.538.502	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.515.598.499	-	187.028.105.665	-
Đầu tư tài chính	101.872.578.300	-	100.965.825.600	-
Cộng	**185.419.863.397**	**-**	**336.781.469.767**	**-**

	30/06/2025 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2025 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	485.975.499.732	484.311.038.495
Phải trả người bán và phải trả khác	110.132.494.360	128.460.813.634
Chi phí phải trả	5.476.001.784	1.730.695.582
Cộng	**601.583.995.876**	**614.502.547.711**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Hội đồng quản trị xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tài sản tài chính				
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.031.686.598	-	-	12.031.686.598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.455.598.499	60.000.000	-	71.515.598.499
Đầu tư tài chính	39.872.578.300	-	62.000.000.000	101.872.578.300
Cộng	**123.359.863.397**	**60.000.000**	**62.000.000.000**	**185.419.863.397**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.787.538.502	-	-	48.787.538.502
Phải thu khách hàng và phải thu khác	186.968.105.665	60.000.000	-	187.028.105.665
Đầu tư tài chính	38.965.825.600	-	62.000.000.000	100.965.825.600
Cộng	**274.721.469.767**	**60.000.000**	**62.000.000.000**	**336.781.469.767**

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Hội đồng quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống *VND*	Trên 1 năm đến 5 năm *VND*	Trên 5 năm *VND*	Cộng *VND*
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	387.001.889.469	98.973.610.263	-	485.975.499.732
Phải trả người bán và phải trả khác	109.413.634.120	718.860.240	-	110.132.494.360
Chi phí phải trả	5.476.001.784	-	-	5.476.001.784
Cộng	**501.891.525.373**	**99.692.470.503**	**-**	**601.583.995.876**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	345.478.462.708	138.832.575.787	-	484.311.038.495
Phải trả người bán và phải trả khác	127.741.953.394	718.860.240	-	128.460.813.634
Chi phí phải trả	1.730.695.582	-	-	1.730.695.582
Cộng	**474.951.111.684**	**139.551.436.027**	**-**	**614.502.547.711**

Hội đồng quản trị cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan tới Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lương thưởng Ban Tổng GĐ			**228.021.846**	**230.714.154**
Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	228.021.846	230.714.154
Thù lao HĐQT			**108.000.000**	**72.000.000**
Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	36.000.000	36.000.000
Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	18.000.000	18.000.000
Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	18.000.000	18.000.000
Nguyễn Văn Huyên	Thành viên HĐQT (từ ngày 28/03/2025)	Thù lao HĐQT	18.000.000	-
Đinh Phú Minh	Phó Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	18.000.000	-
Thù lao ban kiểm soát			**60.000.000**	**60.000.000**
Lương Hải Yến	Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 28/03/2025)	Thù lao ban kiểm soát	-	24.000.000
Đặng Thị Lợi	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 28/03/2025)	Thù lao ban kiểm soát	24.000.000	-
Dương Đình Chiến	Thành viên Ban kiểm soát	Thù lao ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Trần Thị Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát	Thù lao ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt:

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không còn có các khoản chưa được thanh toán với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	*VND*
Công ty CP Power Trade	Công ty liên kết	Bán hàng hoá	5.000.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	300.000.000	-

9.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư số 20/2006TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty TDG tự kiểm tra rà soát và xác định được một số hoá đơn mua hàng hoá với các công ty có dấu hiệu rủi ro cao về thuế. Công ty đã khoanh vùng đối với các hoá đơn này để theo dõi và chờ Quyết định của cơ quan thuế.
Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa được kiểm tra quyết toán thuế cũng như chưa nhận được Quyết định chính thức nào từ đơn vị thuế quản lý. Công ty có thể phát sinh các nghĩa vụ thuế liên quan trong tương lai khi có Quyết định của Cơ quan Thuế.

9.4 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty đã được soát xét.

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Võ Anh Thái	**Nguyễn Thị Linh Hương**	**Nguyễn Thị Thu Hằng**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2025

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Reviewed interim financial statements
for the six-month period ended 30 June 2025

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Reviewed interim financial statements
for the six-month period ended 30 June 2025

TABLE OF CONTENTS

	Pages
THE BOARD OF DIRECTOR' REPORT	1 – 3
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	4 – 5
INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	
Interim Balance Sheet	6 – 7
Interim Income Statement	8
Interim Cash Flow Statement	9 – 10
Notes to Interim Financial Statements	11 – 41

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Address: Lot D1 Dinh Tram Industrial Park, Nenh Ward, Bac Ninh Province

THE BOARD OF DIRECTOR'S REPORT

The Board of Director of TDG Global Investment Joint Stock Company (the "Company") has the pleasure in presenting this report and The Interim Financial Statements for the six-month period ended 30 June 2025.

1. General information

TDG Global Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") renamed from Thai Duong Petroleum Joint Stock Company, operating under the business registration certificate No. 2400345718 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang province on 13 July 2005 and the business registration certificate No. 2400345718 issued by the Department of Finance of Bac Ninh province, the 28th change on 19 July 2025.

Head office:

- Address : Lot D1 Dinh Tram Industrial Park, Nenh Ward, Bac Ninh Province
- Telephone : (84-204) 2244.903

The Company's business activities are wholesale of gas, related products and other activities.

The charter capital according to the 28th amended Business Registration Certificate of the Company is VND 242,111,900,000, equivalent to 24,211,190 shares, with a par value of VND 10,000/share.

On 15 June 2017, TDG Global Investment Joint Stock Company was listed on HSX with the stock code TDG.

2. The members of the Board of Directors, Board of Management and Supervisory Board

The members of the Board of Directors, Board of Management and Supervisory Board during the period and until the issuing date of this report are:

The Board of Directors

Full name	Position	Appointment Date	Resignation Date
Mr. Vo Anh Thai	Chairman	28 March 2025	
	Vice Chairman		28 March 2025
Mr. Truong Dinh Hai	Chairman		28 March 2025
Mr. Dinh Phu Minh	Vice Chairman		
Mr. Le Minh Hieu	Member		
Mr. Tran Dinh Co	Member		
Mr. Nguyen Van Huyen	Member	28 March 2025	

The Board of Management

Full name	Position	Appointment Date	Resignation Date
Mr. Le Minh Hieu	Chief Executive Officer ("CEO")		
Mr. Nguyen Ha Bac	Deputy CEO		

Supervisory Board

Full name	Position	Appointment Date	Resignation Date
Mrs. Luong Hai Yen	Head of the supervisory board		28 March 2025
Mrs. Dang Thi Loi	Head of the supervisory board	28 March 2025	

Mr. Duong Đinh Chien	Member
Mrs. Tran Thi Thu Huong	Member

Legal Representative

The legal representatives of the Company during the period and up to the date of this report include:
- Mr. Vo Anh Thai - Chairman of the Board of Directors (born on 1 October 1962; Kinh ethnicity, Vietnamese nationality; citizen identification number 001062000466 issued by the Department of Administrative Police for Social Order on 7 November 2022).
- Mr. Le Minh Hieu - Chief Executive Officer (born on 17 May 1975; Kinh ethnicity, Vietnamese nationality; citizen identification number 001075002300 issued by the Department of Administrative Police for Social Order on 10 July 2021).
- Mr. Dinh Phu Minh - Vice Chairman of the Board of Directors (born on 12 November 1979; Kinh ethnicity, Vietnamese nationality; citizen identification number 030079000047 issued by the Department of Administrative Police for Social Order on 12 November 2019).

3. The Company's Financial position and operating results

The Company's results of operations for the six-month period ended 30 June 2025 and its financial position as at the same date are set out in the attached Financial Statements.

4. Events subsequent to the balance sheet date

There have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the interim financial statements.

5. Auditors

AFC Vietnam Auditing Co., Ltd has been appointed to reivew the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025.

6. Statement of the Board of Director's responsibility in respect of the interim financial statements

The Board of Director is responsible for the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 which gives a true and fair view of the state of affair of the Company and of its results and cash flows for the fiscal year ended same day. In preparing those interim financial statements, The Board of Director is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim financial statements;
- Prepare the interim financial statements on the going concern basic unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design, implement and maintain the Company's internal control for prevention and detection of fraud and error

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position and performance of the Company and that the accounting records comply with the applicable accounting system. The Board of Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Director confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the interim financial statements.

7. Approval of the interim financial statements

The Board of Director hereby approve the accompanying interim financial statements which give a true and fair view of the financial position of Company as at 30 June 2025 and the results of its operations and cash flows of the Company for the six-month period ended 30 June 2025 in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial statements.

On behalf of the Board of Director

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Vo Anh Thai
Chairman of The board

Bac Ninh, 31 July 2025

REPORT ON REVIEW OF SEPARATE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: The Shareholders, Board of Directors, Supervisory Board and Board of Management - TDG Global Investment Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 of TDG Global Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company"), prepared on 31 July 2025, from pages 06 to 41, which comprise the separate balance sheet as at 30 June 2025, and the separate interim income statement, the separate interim cash flow statement for the six-month period ended same day and the Notes to the interim financial statements.

Board of Director's responsibility

The Board of Director is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements of company in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as Director determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim financial statements. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2400 - Review of Historical Financial Statements. This Standard requires us to conclude whether anything has come to our attention that causes us to believe that the interim financial statements, taken as a whole, do not present fairly, in all material respects, in accordance with the applicable interim financial reporting framework. This Standard also requires us to comply with relevant ethical requirements and standards.

A review of interim financial statements in accordance with this Standard is a limited assurance engagement. The auditor performs procedures, which consist primarily of inquiries of management and other personnel within the entity and, where appropriate, analytical procedures and evaluation of the evidence obtained.

The procedures performed in a review engagement are significantly less than those performed in an audit conducted in accordance with Vietnamese Auditing Standards. Accordingly, we will not express an audit opinion on the interim financial statements.

PKF - AFC Vietnam Auditung Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

Auditor's conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the interim financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of TDG Global Investment Joint Stock Company as at 30 June 2025, and its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese (corporate) accounting system and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. .

M.S.C.N: 0300448995-004 - T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH PHÍA BẮC
C. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

MR. NGUYEN XUAN HUNG
Deputy Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 5701-2023-009-1
AFC VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED – NORTH BRANCH
Hanoi, 31 July 2025

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Address: Lot D1 Dinh Tram Industrial Park, Nenh Ward, Bac Ninh Province

INTERIM BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

ASSETS	Code	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A/ SHORT-TERM ASSETS	**100**		**508,062,439,572**	**505,604,780,660**
I/ Cash and cash equivalents	**110**	**5.1**	**12,031,686,598**	**48,787,538,502**
1. Cash	111		12,031,686,598	48,787,538,502
II/ Short-term financial investments	**120**	**5.2**	**39,872,578,300**	**38,965,825,600**
1. Investments held to maturity	123		39,872,578,300	38,965,825,600
III/ Short-term receivables	**130**		**196,986,787,679**	**220,512,103,011**
1. Receivable from customers	131	5.3	70,131,627,517	185,478,521,443
2. Advances to suppliers	132	5.4	125,531,189,180	33,543,997,346
3. Other short-term receivables	136	5.5	1,323,970,982	1,489,584,222
IV/ Inventories	**140**	5.6	**251,341,531,050**	**193,100,615,136**
1. Inventories	141		251,341,531,050	193,100,615,136
V/ V/ Other short-term assets	**150**		**7,829,855,945**	**4,238,698,411**
1. Short-term prepaid expenses	151	5.7	102,495,065	-
2. Deductible value added tax	152		7,727,360,880	4,238,698,411
B/ LONG -TERM ASSETS	**200**		**364,991,463,860**	**355,567,724,477**
I/ Long-term receivables	**210**		**60,000,000**	**60,000,000**
1. Other long-term receivables	216	5.5	60,000,000	60,000,000
II/ Fixed assets	**220**		**12,258,635,366**	**12,740,612,876**
1. Tangible fixed assets	221	5.8	10,886,220,464	11,239,107,064
- Cost	*222*		*25,845,493,202*	*25,845,493,202*
- Accumulated depreciation	*223*		*(14,959,272,738)*	*(14,606,386,138)*
2. Financial leasehold assets	224	5.9	1,290,909,082	1,419,999,992
- Cost	*225*		*1,807,272,727*	*1,807,272,727*
- Accumulated depreciation	*226*		*(516,363,645)*	*(387,272,735)*
3. Intangible fixed assets	227	5.10	81,505,820	81,505,820
- Cost	*228*		*81,505,820*	*81,505,820*
- Accumulated depreciation	*229*		-	-
III/ Investment property	**230**		**-**	**-**
IV/ Long term assets in progress	**240**	**5.11**	**86,348,196,742**	**56,636,026,339**
1. Capital Construction in Progress	242		86,348,196,742	56,636,026,339
V/ Long-term financial investments	**250**	**5.2**	**62,000,000,000**	**62,000,000,000**
1. Investments in subsidiaries	251		2,000,000,000	2,000,000,000
2. Investments in associates, joint-ventures	252		60,000,000,000	60,000,000,000
VI/ Other long-term assets	**260**		**204,324,631,752**	**224,131,085,262**
1. Long-term prepaid expenses	261	5.7	204,324,631,752	224,131,085,262
TOTAL ASSETS	**270**		**873,053,903,432**	**861,172,505,137**

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Address: Lot D1 Dinh Tram Industrial Park, Nenh Ward, Bac Ninh Province

INTERIM BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

RESOURCES	Code	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
C/ LIABILITIES	**300**		**617,364,548,419**	**616,906,911,965**
I/ Current liabilities	**310**		**517,672,077,916**	**477,355,475,938**
1. Payable to suppliers	311	5.12	109,245,634,120	127,741,953,394
2. Advances from customers	312	5.13	12,905,108,460	-
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	5.14	1,482,104,814	1,026,088,104
4. Payable to employees	314		111,152,919	124,450,150
5. Accrued expenses	315	5.15	5,476,001,784	1,730,695,582
6. Short-term unearned revenue	318	5.16	1,282,186,350	1,253,826,000
7. Other current payables	319	5.17	168,000,000	-
8. Short-term loans and finance lease	320	5.18	387,001,889,469	345,478,462,708
II/ Long-term liabilities	**330**		**99,692,470,503**	**139,551,436,027**
1. Other long-term payables	337	5.17	718,860,240	718,860,240
2. Long-term loans and liabilities	338	5.18	98,973,610,263	138,832,575,787
D/ OWNERS' EQUITY	**400**		**255,689,355,013**	**244,265,593,172**
I/ Owners' equity	**410**	**5.19**	**255,689,355,013**	**244,265,593,172**
1. Owners' invested capital	411		242,111,900,000	232,427,320,000
- Ordinary shares with voting rights	*411a*		*242,111,900,000*	*232,427,320,000*
- Preference shares	*411b*		-	-
2. Retained earnings (Accumulated losses)	421		13,577,455,013	11,838,273,172
- Accumulated retained earnings of previous year	*421a*		*11,838,273,172*	*6,171,055,163*
- Retained earnings of this year	*421b*		*1,739,181,841*	*5,667,218,009*
II/ Other sources and funds	**430**		-	-
TOTAL RESOURCES	**440**		**873,053,903,432**	**861,172,505,137**

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL - TX. VIỆT YÊN - T. BẮC GIANG

Vo Anh Thai	**Nguyen Thi Linh Huong**	**Nguyen Thi Thu Hang**
Chairman of The board	**Chief Accountant**	**Preparer**

Bac Ninh, 31 July 2025

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Address: Lot D1 Dinh Tram Industrial Park, Nenh Ward, Bac Ninh Province

INTERIM INCOME STATEMENT

For the six-month period ended 30 June 2025

	ITEMS	Code	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
1.	**Gross sales of goods and services**	**01**	**6.1**	**592,257,816,989**	**793,357,234,365**
2.	Deductions	02		-	-
3.	**Net sales of goods and services**	**10**		**592,257,816,989**	**793,357,234,365**
4.	Cost of goods sold	11	6.2	558,013,791,395	757,891,651,716
5.	**Gross profit from sales of goods and services**	**20**		**34,244,025,594**	**35,465,582,649**
6.	Financial income	21	6.3	771,016,015	1,256,825,035
7.	Financial expenses	22	6.4	15,232,885,507	14,353,174,156
	In which: Interest expense	*23*		*15,232,885,507*	*14,353,174,156*
8.	Selling expenses	25	6.5	15,605,655,389	14,518,787,464
9.	General and administration expenses	26	6.6	1,972,779,106	1,882,377,736
10.	**Net operating profit**	30		**2,203,721,607**	**5,968,068,328**
11.	Other income	31		-	-
12.	Other expenses	32	6.7	5,795,445	2,808,996,212
13.	**Profit from other activitives**	**40**		**(5,795,445)**	**(2,808,996,212)**
14.	**Total accounting profit before tax**	**50**		**2,197,926,162**	**3,159,072,116**
15.	Current corporate income tax expense	51	6.8	458,744,321	1,209,213,665
16.	Deferred corporate income tax expense	52		-	-
17.	**Net profit after corporate income tax**	**60**		**1,739,181,841**	**1,949,858,451**

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TX. VIỆT YÊN - T. BẮC GIANG

Vo Anh Thai	**Nguyen Thi Linh Huong**	**Nguyen Thi Thu Hang**
Chairman of The board	**Chief Accountant**	**Preparer**

Bac Ninh, 31 July 2025

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Address: Lot D1 Dinh Tram Industrial Park, Nenh Ward, Bac Ninh Province

INTERIM CASH FLOWS STATEMENT

(Indirect medthod)
For the six-month period ended 30 June 2025

	ITEMS	Code	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
I.	**Cash flows from operating activities**			
1.	***Profit before tax***	***01***	***2,197,926,162***	***3,159,072,116***
2.	***Adjustments for:***			
-	Depreciation of fixed assets	02	481,977,510	481,977,510
-	Provisions	03	-	-
-	Gain/(loss) from unrealized foreign exchange differences	04	-	-
-	Gain/(loss) from investing activities	05	(771,016,015)	(1,256,825,035)
-	Interest expense	06	15,232,885,507	14,353,174,156
-	Other adjustments	07	-	-
3.	***Operating profit/(loss) before changes in working capital***	***08***	***17,141,773,164***	***16,737,398,747***
-	Increase/(Decrease) in receivables	09	23,933,363,327	(49,934,692,960)
-	Increase/(Decrease) in inventories	10	(58,240,915,914)	23,551,046,351
-	Increase/(Decrease) in accounts payable (not including accrued interest and corporate income tax payable)	11	(5,410,875,306)	(24,469,736,708)
-	Increase/(Decrease) in prepaid expenses	12	19,703,958,445	16,243,724,920
	Increase/(Decrease) in trading securities	13	-	-
-	Interest paid	14	(15,220,456,017)	(13,950,879,746)
-	Corporate income tax paid	15	-	-
-	Other receipts from operating activities	16	-	-
-	Other payments for operating activities	17	-	-
	Net cash flows from operating activities	**20**	**(18,093,152,301)**	**(31,823,139,396)**
II.	**Cash flows from investing activities**			
1.	Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(30,979,293,691)	-
2.	Recovery of loan given and disposals of debt instruments of other entities	24	-	6,100,000,000
3.	Payments for investment in other entities	25	-	(2,000,000,000)
4.	Interest, dividends and profits recieved	27	967,552,851	1,880,043,791
	Net cash flows from investing activities	**30**	**(30,011,740,840)**	**5,980,043,791**
III.	**Cash flows from financing activities**			
1.	Proceeds from stock issuance and capital contribution from owners	31	9,684,580,000	-
2.	Proceeds from borrowings	33	546,675,823,069	445,006,751,028
3.	Repayments of borrowings	34	(544,831,334,664)	(391,227,976,020)
4.	Repayment of finance lease liabilities	35	(180,027,168)	-
	Net cash flows from financing activities	**40**	**11,349,041,237**	**53,778,775,008**

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Address: Lot D1 Dinh Tram Industrial Park, Nenh Ward, Bac Ninh Province

INTERIM CASH FLOWS STATEMENT

(Indirect medthod)
For the six-month period ended 30 June 2025

Net cash flows in the period	**50**	**(36,755,851,904)**	**27,935,679,403**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**48,787,538,502**	**12,585,624,203**
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61	-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period	**70**	**12,031,686,598**	**40,521,303,606**

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TX. VIỆT YÊN - T. BẮC GIANG

Vo Anh Thai	**Nguyen Thi Linh Huong**	**Nguyen Thi Thu Hang**
Chairman of The board	**Chief Accountant**	**Preparer**
Bac Ninh, 31 July 2025		

There notes form an integral part of and should be read along with the accompanying interim financial statements.

1. CHARACTERISTICS

1.1 Ownership

TDG Global Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") was renamed from Thai Duong Petroleum Joint Stock Company, operating under the business registration certificate No. 2400345718 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang province on 13 July 2005 and the business registration certificate No. 2400345718 issued by the Department of Finance of Bac Ninh province, the 28th change on 19 July 2025.

The charter capital according to the 28th amended Business Registration Certificate of the Company is VND 242,111,900,000, equivalent to 24,211,190 shares, with a par value of VND 10,000/share.

On 15 June 2017, TDG Global Investment Joint Stock Company was listed on HSX with the stock code TDG.

As at 30 June 2025, the Company had 12 employees (as at 31 December 2024, the Company had 14 employees).

1.2 Business field

The Company's business activities are: wholesale of gas, related products and other activities.

1.3 Main business

According to Business Registration Certificate No. 2400345718 issued by the Department of Finance of Bac Ninh province, the main business activities of the Company include:

- Trading of gas and related products: Buying and selling liquefied gas;
- Trading of iron and steel: Trading of all kinds of iron and steel.

1.4 Normal production and business cycle

The normal production and business cycle of the Company does not exceed 12 months.

1.5 Enterprise structure

Branch	Address
Representative office of TDG Global Investment Joint Stock Company	29 Giang Van Minh, Vo Cuong Ward, Bac Ninh Province
TDG Global Investment Joint Stock Company – Ho Chi Minh City Branch	Ground Floor, 114 Dien Bien Phu, Da Kao Ward, Ho Chi Minh City

Subsidiaries	Address	Actual contribution ratio	Voting rights ratio
TDG Global Infrastructure Investment One Member Company Limited	Lang Son, Vietnam	100%	100%

Affiliates	Address	Actual contribution ratio	Voting rights ratio
Power Trade Joint Stock Company	Lang Son, Vietnam	20%	20%

1.6 Characteristics of the Company's operations during the poriod that affect the financial statements

During the six-month period ended 30 June 2025, there were no activities that had a significant impact on the interim financial statements of the Company.

2. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 Fiscal year

The fiscal year of the Company begins on January 01 and ends on December 31.

2.2 Accounting currency

The Company maintains its accounting record in Vietnamese Dong (VND) because revenue and expenditure are mainly made in VND currency.

3. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME

3.1 Applicable Accounting Standards and Regime

The Company applies the corporate accounting system promulgated in accordance with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance guiding the corporate accounting regime; Circular 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT-BTC.

3.2 Comply with the Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Accounting Regime

The Board of Director ensures that it has complied with the requirements of accounting standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 as well as the circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance in preparing the Financial Statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 Basis of preparation the financial statements

The financial statements are prepared on the basis of accrual accounting and the historical cost principle (except for information related to cash flows).

4.2 Transactions in foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are converted by the exchange rate at the date of the transaction. The balances of monetary items denominated in foreign currencies at the fiscal year end date are converted by the exchange rate at that date.

Exchange differences arising from transactions in foreign currencies are recognized in the financial income or financial expense. Exchange differences arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the balance sheet date after off-setting the differences is recognized in the financial income or financial expense.

4.3 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits in bank, short-term investment with an original maturity of not over than three months with high liquidity, that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

4.4 Receivables

Recognition principle: Receivables are presented at book value minus provisions for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables, internal receivables and other receivables is carried out according to the following principles:

- Trade receivables reflect commercial receivables arising from purchase-sale transactions between the Company and buyers who are independent entities of the Company, including receivables for export sales entrusted to other entities.
- Internal receivables reflect receivables from affiliated units without legal status that are dependent on accounting.
- Other receivables reflect non-commercial receivables that are not related to purchase-sale transactions.

Establishing provisions for doubtful debts: Provision for doubtful debts represents the estimated loss value of receivables that are likely to be unpaid by customers for receivables at the time of preparing the financial statements.

Provision for doubtful debts is established for each doubtful debt based on the age of the debt or the expected level of loss that may occur specifically as follows:
For overdue receivables, follow the instructions in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance, specifically as follows:

- 30% of the value for receivables overdue from more than 6 months to less than 1 year.
- 50% of the value for receivables overdue from 1 year to less than 2 years.
- 70% of the value for receivables overdue from 2 years to less than 3 years.
- 100% of the value for receivables over 3 years or more.

For receivables that are not overdue but are unlikely to be recovered: Based on the expected level of loss to establish the provision.

Increases and decreases in the balance of the provision for doubtful debts that must be set up at the end of the fiscal year are recorded in business administration expenses.

4.5 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. The cost of inventories comprises direct materials, direct labour and, if any, overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The selling price of inventories is determined as follows:

- Goods that are liquefied gas are calculated by the weighted average method and are accounted for by the regular declaration method.
- Goods that are steel of all kinds and finished gas cylinder shells are calculated by the actual identification method and are accounted for by the regular declaration method.

The Company's inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through obsolescence, damage, deterioration, etc.) of inventories owned by the Company, based on evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases in the inventories allowance are recognized in the cost of goods sold during the year.

4.6 Prepaid expenses

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the business performance of many fiscal years. The Company's prepaid expenses include the following expenses:

Tools and equipment

Tools and equipment that have been put into use are allocated to expenses using the straight-line method with an allocation period of no more than 03 years.

4.7 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The historical cost of tangible fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire the fixed asset up to the time of bringing that asset to the ready-for-use state. Expenses incurred after initial recognition are only recorded as an increase in cost of fixed assets if these costs are certain to increase future economic benefits from the use of such assets. Expenses incurred that do not satisfy the above conditions are recorded as production and business expenses in the period.

When tangible fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are written off and any gain or loss resulting from the disposal is recognized in income or expenses for the year.

Tangible fixed assets and depreciation of intangible fixed assets are amortized on a straight-line basis over their estimated useful lives. Years of tangible and intangible fixed assets are as follows:

Type of fixed asset	Years
Buildings	06 - 50
Machinery and equipment	06 - 20
Means of transport, transmission	06 - 10
Equipment and tools for management	03 - 10
Other tangible fixed assets	03 - 05

4.8 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of intangible fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire the fixed assets up to the time the assets are ready for use.

4.9 Financial leased fixed assets

Financial leased fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of financial leased fixed assets is recorded at the fair value of the leased assets or the present value of the minimum lease payments (if the fair value is higher than the present value of the minimum lease payments) plus initial direct costs incurred in connection with the financial lease.

Financial leased fixed assets are depreciated as the Company's fixed assets. For financial leased fixed assets that are not certain to be purchased, depreciation will be calculated over the lease term when the lease term is shorter than its useful life.

4.10 Investment Property

Investment property held for capital appreciation is stated at cost less any impairment loss if there is evidence that the market value of the investment property has fallen below its carrying amount and the amount of the impairment loss can be measured reliably. The impairment loss is included in cost of goods sold.

4.11 Financial Investments

Investments held to maturity

Investments are classified as held to maturity when the Company has the intention and ability to hold them to maturity. Held to maturity investments include: term deposits with the purpose of earning periodic interest and other investments held to maturity.

Held to maturity investments are initially recorded at cost, which includes the purchase price and costs related to the purchase of the investments. After initial recognition, these investments are recorded at their recoverable amount. Interest income from investments held to maturity after the acquisition date is recognized in the Statement of Business Performance on an accrual basis. Interest earned before the Company holds is deducted from the cost at the acquisition date.

When there is significant evidence that part or all of an investment may not be recovered and the amount of the loss can be reliably determined, the loss is recognized in financial expenses in the year and the investment value is directly deducted.

Investment in Subsidiaries:

Subsidiaries are companies controlled by the Company. Control is achieved when the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee so as to obtain benefits from its activities.

An investment is considered to be controlled by the investee when the Company holds more than 50% of the ownership of that company, unless such ownership does not carry control. If the Company does not hold more than 50% of the ownership of another company, the Company may still have control of the company if the Company has:

- More than 50% of the voting rights of the company through an agreement with other investors;
- The right to control the financial and operating policies of the entity under a charter or agreement;
- The right to appoint or dismiss the majority of members of the Board of Directors, Board of Members or equivalent management body at the Subsidiary.

Investments in associates

An associate is a company in which the Company has significant influence but is not a subsidiary or a joint venture of the Company (the investor directly or indirectly holds from 20% to 50% of the voting rights of the investee without any other agreement).

4.12 Liabilities and accrued expenses

Liabilities and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future related to goods and services received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amount to be paid.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made according to the following principles:

- Trade payables reflect commercial payables arising from transactions of purchasing goods, services, assets and the seller is an independent entity of the Company, including payables when importing through a consignee.
- Accrued expenses reflect payables for goods and services received from the seller or provided to the buyer but not yet paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and

documents, and payables to employees for vacation wages, production and business expenses that must be accrued in advance.

- Internal payables reflect payables between the superior unit and subordinate units without legal status for dependent accounting.
- Other payables reflect payables that are not commercial in nature and not related to transactions of purchasing, selling, or providing goods and services.

4.13 Provisions for liabilities

Provisions for liabilities are recognised when the Company has a present obligation as a result of a past event, and the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation.

4.14 Capital

Owners' equity

Capital is recorded according to the amount actually invested by shareholders.

Share premium is recorded at the difference between the issuance price and the par value upon the initial issuance, additional issuance or the difference between re-issuance price and the net book value of treasury shares.

Undistributed profit after tax

Undistributed profit after tax reflects the Company's remaining accumulated post-tax business results after profit distribution at the reporting date.

4.15 Profit distribution

Profits after tax are distributed to shareholders after setting funds in accordance with the Company's Charter as well as the provisions of law and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders is taken into account the non-monetary items included in the undistributed profit after tax that may affect the cash flow and the ability to pay dividends such as interest due to revaluation of assets. capital contribution, profit from revaluation of monetary items, financial instruments and other non-monetary items.

Dividends are recognized as a liability when approved by the General Meeting of Shareholders and a notice of dividend payment is issued.

4.16 Revenue and income recognition

Revenue from sales of goods and finished goods

Sales revenue is recognized when the following conditions are simultaneously satisfied:

- The enterprise has transferred the majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods to the buyer;
- The enterprise no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;
- Turnover has been determined with relative certainty;
- The enterprise has gained or will gain economic benefits from the good sale transaction; and
- It is possible to determine the costs related to the goods sale transaction.

Revenue from sales of service rendered

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. In case that a transaction involves the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the interim balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the company;
- The percentage of completion of the transaction at the interim balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Rental Revenue

Revenue from leasing assets is recognised in the Statement of Income on a straight-line basis over the term of the lease. Rental payments received in advance for multiple periods are allocated to revenue in accordance with the lease term.

Interest

Revenue from interest, dividends, shared profits and other financial income is recognized when the following two conditions are satisfied:

- It is possible to obtain economic benefits from the transaction;
- Revenue is determined relatively reliably.

4.17 Borrowing costs

Borrowing costs include interest and other costs incurred directly related to the borrowings.

Borrowing costs are recognized as expenses when incurred. Where borrowing costs are directly related to the investment in construction or production of unfinished assets that require a sufficiently long period (more than 12 months) before they can be put into use for the intended purpose or sold. This borrowing cost is capitalized. For separate loans for the construction of fixed assets, investment real estate, interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months. Gains arising from the temporary investment of loans are written down to the cost of the related assets.

4.18 Cost of goods sold

Cost of goods sold and services provided is the total cost incurred for goods and services. Costs incurred above the normal level of inventories are recorded immediately in cost of goods sold during the year.

4.19 Corporate income tax

Corporate income tax includes current corporate income tax and deferred corporate income tax.

Current corporate income tax

Current income tax is the tax calculated based on taxable income. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses as well as adjustments for non-taxable income and losses carried forward.

Deferred corporate income tax

Deferred income tax is calculated on the differences between the book value and the tax base of assets or liabilities in the Balance Sheet. Deferred tax liabilities are recognised for all temporary differences while deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilised.

Deferred tax is measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realised or the liability is settled. Deferred tax is recognised in profit or loss, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also recognised in equity.

The Company's tax reports will be examined by the tax authorities. Due to the application of tax laws to each type of business and the interpretation, understanding and acceptance in many different ways, the figures in the financial statements may differ from the figures of the tax authorities.

4.20 Segment reporting

A business segment is a distinguishable component that is engaged in providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component that is engaged in providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of segments operating in other economic environments.

4.21 Financial Instruments

Financial Assets

The classification of financial assets depends on the nature and purpose of the financial assets and is determined at the time of initial recognition. The Company's financial assets include cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, loans, quoted and unquoted financial instruments.

At the time of initial recognition, financial assets are recorded at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets.

Financial Liabilities

The classification of financial liabilities depends on the nature and purpose of the financial liabilities and is determined at the time of initial recognition. The Company's financial liabilities include trade payables, borrowings and loans, other payables and derivative financial instruments.

At the time of initial recognition, except for liabilities related to financial leases and convertible bonds which are recorded at amortized cost, other financial liabilities are initially recorded at cost less transaction costs directly related to such financial liabilities.

4.22 Related Parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

In considering a related party relationship, attention is paid to the substance of the relationship rather than the legal form.

The following are considered related parties: key management members, individuals related to key management members and other related parties.

5. ADDITIONAL INFORMATION TO ITEMS IN INTERIM BALANCE SHEET

5.1 Cash and cash equivalents

	30/06/2025 *VND*	01/01/2025 *VND*
Cash on hand	1,055,796,347	5,851,339,514
Cash at bank	10,975,890,251	42,936,198,988
Total	**12,031,686,598**	**48,787,538,502**

5.2 Financial investments

5.2.1 Short-term financial investments

	30/06/2025		01/01/2025	
Investments held to maturity	Historical cost *VND*	Book value *VND*	Historical cost *VND*	Book value *VND*
Short-term	***39,872,578,300***	***39,872,578,300***	***38,965,825,600***	***38,965,825,600***
Term deposits (i)	39,872,578,300	39,872,578,300	38,965,825,600	38,965,825,600
Total	**39,872,578,300**	**39,872,578,300**	**38,965,825,600**	**38,965,825,600**

(i) These are 12-month term deposit contracts at the Bank for Agriculture and Rural Development of Vietnam - Bac Giang Branch, interest rate 6.1% per year, interest received at the end of the term. As at 30 June 2025, the entire deposit amount is being mortgaged at the local bank to secure the Company's loans.

5.2.2 Long-term financial investments

	30/06/2025			01/01/2025		
	Book value	Provision	Fair value	Book value	Provision	Fair value
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Investments in subsidia	***2,000,000,000***	**-**	**-**	***2,000,000,000***	**-**	**-**
TDG Global Infrastructure Investment One Member Co.,Ltd	2,000,000,000	-	(i)	2,000,000,000	-	(i)
Investments in associated companies and joint-ventures	***60,000,000,000***	**-**	**-**	***60,000,000,000***	**-**	**-**
Power Trade Joint Stock Company	60,000,000,000	-	(i)	60,000,000,000	-	(i)
Total	**62,000,000,000**	**-**	**-**	**62,000,000,000**	**-**	**-**

(i) As of the date of this financial statement, the Company has not determined the fair value of long-term financial investments for disclosure in the financial statements because there is no listed price on the market for these financial investments and the Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Accounting Regime currently do not provide specific guidance on how to calculate fair value using valuation techniques. The fair value of financial instruments may differ from their carrying value.

Status of operations of subsidiaries, joint ventures and associates

Name company	Address	Main business	Operational status
TDG Global Infrastructure Investment One Member Co.,Ltd	Hong Vi Village, Chien Thang Commune, Bac Son District, Lang Son Province	Real estate business, land use rights of owners, users or tenants	The company is currently in the investment phase and has not yet entered production or business operations.
Power Trade Joint Stock Company	Hong Vi Village, Chien Thang Commune, Bac Son District, Lang Son Province	Real estate business, land use rights of owners, users or tenants	The company is currently in the investment phase and has not yet entered production or business operations.

5.3 Short-term receivable from customers

	30/06/2025		01/01/2025	
	Amount	Provison	Amount	Provison
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Receivables from related parties	**5,830,000,000**	**-**	**-**	**-**
Power Trade JSC	5,830,000,000	-	-	-
Receivables from other customers	**64,301,627,517**	**-**	**185,478,521,443**	**-**
IPC Group JSC	35,227,025,257	-	34,732,788,145	-
IPC Steel Structure Construction JSC	-	-	25,866,765,166	-
Thuy Trieu Construction Investment Co.,Ltd	-	-	38,980,132,640	-
Vietnam Iron and Steel JSC	16,343,276,400	-	-	-
IPC Construction JSC	12,731,325,860	-	-	-
Others	-	-	85,898,835,492	-
Total	**70,131,627,517**	**-**	**185,478,521,443**	**-**

5.4 Prepayments to sellers in short-term

	30/06/2025		01/01/2025	
	Amount	Provison	Amount	Provison
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Advances to suppliers are related parties	-	-	-	-
Advances to other suppliers	**125,531,189,180**	**-**	**33,543,997,346**	**-**
IPC Group JSC	88,000,000,000	-	-	-
Hai Yen Trading and Construction Co.,Ltd	36,887,636,000	-	31,887,636,000	-
Others	643,553,180	-	1,656,361,346	-
Total	**125,531,189,180**	**-**	**33,543,997,346**	**-**

5.5 Other receivables

5.5.1 Other short-term receivables

	30/06/2025		01/01/2025	
	Amount	Provison	Amount	Provison
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Other receivables are related parties	-	-	-	-
Other receivables are not related parties	**1,323,970,982**	**-**	**1,489,584,222**	**-**
Mortgage, collaterals and deposits	8,738,698	-	8,758,498	-
Accrued interest	1,282,500,064	-	1,479,036,900	-
Others	32,732,220	-	1,788,824	-
Total	**1,323,970,982**	**-**	**1,489,584,222**	**-**

5.5.2 Other long-term receivables

	30/06/2025		01/01/2025	
	Amount	Provison	Amount	Provison
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Mortgage, collaterals and deposits	60,000,000	-	60,000,000	-
Total	**60,000,000**	**-**	**60,000,000**	**-**

5.6 Inventories

	30/06/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Provison	Historical cost	Provison
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Raw materials	5,021,841,480	-	-	-
Goods	246,319,689,570	-	193,100,615,136	-
Total	**251,341,531,050**	**-**	**193,100,615,136**	**-**

5.7 Prepaid expenses

5.7.1 Short-term prepaid expenses

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	*VND*
Infrastructure rental and usage costs	102,495,065	-
Total	**102,495,065**	**-**

5.7.2 Long-term prepaid expenses

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	*VND*
Tools and equipment (i)	204,324,631,752	224,131,085,262
Total	**204,324,631,752**	**224,131,085,262**

(i) Long-term allocation pending tools are the remaining value of Gas cylinders that have been put into use:

- Beginning balance: VND 224,131,085,262.
- New gas cylinders put into use during the period: VND 0.
- Amount allocated in the period: VND 19,806,453,510.
- Ending balance: VND 204,324,631,752.

5.8 Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipments	Equipment management	Total
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cost				
As at 01/01/2025	**17,946,189,677**	**7,324,291,403**	**575,012,122**	**25,845,493,202**
As at 30/06/2025	**17,946,189,677**	**7,324,291,403**	**575,012,122**	**25,845,493,202**
Accumulated depreciation				
As at 01/01/2025	**7,388,082,657**	**6,732,791,349**	**485,512,132**	**14,606,386,138**
Depreciation	238,019,934	90,999,998	23,866,668	352,886,600
As at 30/06/2025	**7,626,102,591**	**6,823,791,347**	**509,378,800**	**14,959,272,738**
Residual value				
As at 01/01/2025	**10,558,107,020**	**591,500,054**	**89,499,990**	**11,239,107,064**
As at 30/06/2025	**10,320,087,086**	**500,500,056**	**65,633,322**	**10,886,220,464**
Original price of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use				
As at 01/01/2025	**4,789,296,019**	**5,504,291,403**	**288,612,121**	**10,582,199,543**
As at 30/06/2025	**4,789,296,019**	**5,504,291,403**	**288,612,121**	**10,582,199,543**

5.9 Finance lease fixed asset

	Machinery and equipments	Total
	VND	*VND*
Cost		
As at 01/01/2025	**1,807,272,727**	**1,807,272,727**
As at 30/06/2025	**1,807,272,727**	**1,807,272,727**
Accumulated depreciation		
As at 01/01/2025	**387,272,735**	**387,272,735**
Depreciation	129,090,910	129,090,910
As at 30/06/2025	**516,363,645**	**516,363,645**
Residual value		
As at 01/01/2025	**1,419,999,992**	**1,419,999,992**
As at 30/06/2025	**1,290,909,082**	**1,290,909,082**

5.10 Intangible fixed assets

	Land use rights	Total
	VND	*VND*
Cost		
As at 01/01/2025	**81,505,820**	**81,505,820**
As at 30/06/2025	**81,505,820**	**81,505,820**
Accumulated depreciation		
As at 01/01/2025	**-**	**-**
As at 30/06/2025	**-**	**-**
Residual value		
As at 01/01/2025	**81,505,820**	**81,505,820**
As at 30/06/2025	**81,505,820**	**81,505,820**

5.11 Long-term unfinished assets

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	*VND*
Capital Construction in Progress	86,348,196,742	56,636,026,339
Bac Son 2 Industrial Cluster Project (i)	*86,348,196,742*	*56,636,026,339*
Total	**86,348,196,742**	**56,636,026,339**

(i) The Bac Son 2 Industrial Cluster Project is being implemented according to the Investment Registration Certificate issued by the Department of Planning and Investment of Lang Son province on May 19, 2023:

- Investor: TDG Global Investment Joint Stock Company.
- Establishment of an economic organization to implement the project: TDG Global Infrastructure Investment One Member Co., Ltd.
- Total investment: VND 285.892 billion, of which VND 100 billion is equity capital and VND 185.892 billion is loan capital.
- Project scale: The total project implementation area is 25 hectares.
- Project implementation location: Hong Vi village, Chien Thang commune, Bac Son district, Lang Son province.
- The project's operation period is 50 years from the date of land lease by the State.

5.12 Short-term supplier payables

	30/06/2025		01/01/2025	
	Amount	Repayment capcaity	Amount	Repayment capcaity
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Payable to related parties	-	-	-	-
Payable to other suppliers	**109,245,634,120**	**109,245,634,120**	**127,741,953,394**	**127,741,953,394**
Tin Nghia Petroleum Trading JSC	47,528,118,265	47,528,118,265	56,377,364,555	56,377,364,555
Thuan Phat Hai Duong One Member Co., Ltd.	16,170,229,944	16,170,229,944	-	-
VINAKISS Vietnam JSC	12,577,524,608	12,577,524,608	23,841,093,056	23,841,093,056
Cuong Phat DST Steel Co., Ltd.	19,648,478,520	19,648,478,520	25,549,165,048	25,549,165,048
VJCO Group JSC	12,555,193,580	12,555,193,580	-	-
Others	766,089,203	766,089,203	21,974,330,735	21,974,330,735
Total	**109,245,634,120**	**109,245,634,120**	**127,741,953,394**	**127,741,953,394**

5.13 Advance from customers

	30/06/2025		01/01/2025	
	Amount	Repayment capcaity	Amount	Repayment capcaity
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Advance from ralated parties	-	-	-	-
Advance from other customers	**12,905,108,460**	**12,905,108,460**	**-**	**-**
Thinh Vuong Petroleum Trading JSC	12,905,108,460	12,905,108,460	-	-
Total	**12,905,108,460**	**12,905,108,460**	**-**	**-**

5.14 Taxes and other payables to State

	Amounts receivable	Payable	Payable	Paid	Amounts receivable	Payable
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Corporate income tax	-	1,016,741,009	458,744,321	-	-	1,475,485,330
Personal income tax	-	9,347,095	11,309,970	14,037,581	-	6,619,484
Other taxes	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
Total	**-**	**1,026,088,104**	**474,054,291**	**18,037,581**	**-**	**1,482,104,814**

5.15 Short-term accrued expenses

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	*VND*
Interest payable	5,476,001,784	1,730,695,582
Total	**5,476,001,784**	**1,730,695,582**

5.16 Short-term unearned revenue

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	*VND*
Revenue from factory rental	1,282,186,350	1,253,826,000
Total	**1,282,186,350**	**1,253,826,000**

5.17 Other payables

5.17.1 Other short-term payables

	30/06/2025		01/01/2025	
	Amount	Repayment capcaity	Amount	Repayment capcaity
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Payable to related parties	**168,000,000**	**168,000,000**	**-**	**-**
Remuneration of the Board of Directors and the Board of Supervisors	168,000,000	168,000,000	-	-
Payable to other entities	**-**	**-**	**-**	**-**
Total	**168,000,000**	**168,000,000**	**-**	**-**

5.17.2 Other long-term payables

	30/06/2025		01/01/2025	
	Amount	Repayment capcaity	Amount	Repayment capcaity
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Long-term deposits received	718,860,240	718,860,240	718,860,240	718,860,240
Total	**718,860,240**	**718,860,240**	**718,860,240**	**718,860,240**

5.18 Loans and finance lease liabilities

5.18.1 Short-term loans and finance lease liabilities

	30/06/2025		Fluctuations during the year		01/01/2025	
	Amount	Repayment capcaity	Increase	Decrease	Amount	Repayment capcaity
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
1> Short-term loans	**346,231,889,469**	**346,231,889,469**	**546,325,823,071**	**544,032,396,310**	**343,938;462,708**	**343,938,462,708**
MBBank - Dong Da Branch (i)	119,999,904,510	119,999,904,510	199,048,691,150	199,048,786,640	120,000,000,000	120,000,000,000
Agribank - Bac Giang Branch (ii)	115,000,000,000	115,000,000,000	178,695,882,469	177,195,882,469	113,500,000,000	113,500,000,000
VPBank - Chuong Duong Branch (iii)	39,675,000,000	39,675,000,000	73,119,574,000	73,120,430,000	39,675,856,000	39,675,856,000
BIDV - Dong Da Branch (iv)	71,556,984,959	71,556,984,959	95,461,675,452	94,667,297,201	70,762,606,708	70,762,606,708
2> Current portion of long-term liabilities	**40,770,000,000**	**40,770,000,000**	**40,000,000,000**	**770,000,000**	**1,540,000,000**	**1,540,000,000**
Agribank - Bac Giang Branch (v)	770,000,000	770,000,000	-	770,000,000	1,540,000,000	1,540,000,000
Short-term bonds (vii)	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	-	-	-
Total	**387,001,889,469**	**387,001,889,469**	**586,325,823,071**	**544,802,396,310**	**345,478,462,708**	**345,478,462,708**

5.18.2 Long-term loans and finance lease liabilities

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Amount	Repayment capcaity	Increase	Decrease	Amount	Repayment capcaity
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
1> Long-term loans	-	-	-	-	-	-
2> Finance lease debt	**360,054,328**	**360,054,328**	**-**	**180,027,168**	**540,081,496**	**540,081,496**
Vietcombank Financial Leasing Co., Ltd (vi)	360,054,328	360,054,328	-	180,027,168	540,081,496	540,081,496
3> Bonds	**98,613,555,935**	**98,613,555,935**	**349,999,998**	**40,028,938,354**	**138,292,494,291**	**138,292,494,291**
Common bonds (vii)	98,613,555,935	98,613,555,935	349,999,998	40,028,938,354	138,292,494,291	138,292,494,291
Total	**98,973,610,263**	**98,973,610,263**	**349,999,998**	**40,208,965,522**	**138,832,575,787**	**138,832,575,787**

	From 01/01/2025 to 30/06/2025			From 01/01/2024 to 30/06/2024		
	Total Lease Payments	Interest Payments	Principal Payments	Total Lease Payments	Interest Payments	Principal Payments
From 1-5 years	202,092,991	22,065,823	180,027,168	202,092,991	22,065,823	180,027,168
Total	**202,092,991**	**22,065,823**	**180,027,168**	**202,092,991**	**22,065,823**	**180,027,168**

5.18.3 Details of short-term and long-term loans

(i): Short-term loan from Military Commercial Joint Stock Bank - Dong Da Branch under Credit Contract No. 312696.25.059.392388.TD dated 18 June 2025:
- Credit limit: VND 120,000,000,000, the credit limit value includes the balance of the Customer's credits under Loan Contract No. 221559.24.059.392388.TD dated 20 June 2024 signed between MB and the customer.
- Loan term: the term of each loan within the maximum limit is 05 months from the date of disbursement to the maturity date specified in the debt acknowledgment document.
- Credit purpose: to serve the production and business activities of steel and LPG (Gas) of the Customer.
- Loan interest rate: specifically stipulated in each debt acknowledgment document of the Customer.
- Security measures: are the assets and Thai Duong gas brand specified in mortgage contract No. 221637.24.059.392388.BD signed on 20 June 2024.
- Balance as of 30 June 2025 is: VND 119,999,904,510.

(ii): Short-term loan from the Bank for Agriculture and Rural Development of Vietnam - Bac Giang Branch under the Credit Contract dated 8 October 2024 (Including Credit Contract Appendix No. 2500LAV202400622 and Credit Contract Appendix No. 2500LAV202400623 dated 8 October 2024):
- Credit limit: VND 115,000,000,000.
- Loan term: the term of each loan within the maximum limit is 05 months from the next day of the loan disbursement date.
- Purpose of credit: Supplementing working capital for production, filling LPG into cylinders, trading in items such as: iron, construction steel, aggregate, various types of tiles, etc.
- Loan interest rate: Floating loan interest rate with adjustment (interest rate adjustment period: Agribank Branch where the loan is granted has the right to proactively adjust the loan interest rate periodically every 3 months). The loan interest rate at the time of signing this credit contract is 7% per year (365 days).
- Balance as of 30 June 2025 is: VND 115,000,000,000.

(iii): Short-term loan from Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Chuong Duong Branch according to Loan Agreement No. CLC-24141-01 dated 27 July 2024:
- Credit limit: VND 60,000,000,000.
- Limit maintenance period: 12 months from 27 July 2024, the loan term of each loan does not exceed 5 months.
- Loan purpose: Supplementing working capital to serve liquefied gas business activities.
- Loan interest rate: specifically stipulated in each debt acknowledgment contract.
- Security measures: Mortgage with 01 real estate at Land plot No. 68, map sheet No. 7G-IV-29, address of land plot No. 9, alley 74/13, Thinh Hao 1 lane, Ton Duc Thang, Hang Bot, Dong Da, Hanoi owned by Mr. Vo Anh Thai and his wife, Ms. Tran Thi Thanh Thuy, according to the house ownership and land use rights No. 10109092644 issued by the People's Committee of Hanoi City - Dong Da District People's Committee on 15 May 2003; Mortgage with 01 online savings book No. 247940901 and 01 online savings book No. 238023807 owned by Mr. Le Minh Hieu and Ms. Nguyen Thi Xuan Phuong; Mortgage of valuable papers, savings books, Deposit contracts issued by the Bank/VPSMBC, deposits in accounts opened at the Bank accepted by the Bank.
- Balance as of 30 June 2025 is: VND 39,675,856,000.

(iv): Short-term loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - Dong Da Branch under Loan Limit Contract No. 01/2024/7942489/HDTD dated 24 June 2024:

- Loan limit: VND 115,000,000,000.
- Limit period: until 30 April 2025.
- Loan purpose: Supplementing working capital, guarantee, opening L/C, issuing credit cards to serve the business activities of the Enterprise.
- Loan interest rate: specifically stipulated in each debt acknowledgment contract.
- Security measures: Security measures are recorded and implemented according to security contracts signed before, on the same day and after the date of this Contract.
- Balance as of 30 June 2025 is: VND 71,556,984,959.

(v): Borrow from the Bank for Agriculture and Rural Development - Bac Giang Branch under Credit Contract No. 2500LAV202200368 dated 3 July 2020:
- Loan amount: VND 5,800,000,000.
- Loan method: Loan per time.
- Loan term: 60 months.
- Loan purpose: Payment of investment costs for the Project "Factory and warehouse area of Thai Duong Petroleum Joint Stock Company" for lease.
- Loan interest rate: The loan interest rate at the time of signing this credit contract is 10%/year, the specific interest rate is stated on each debt receipt.
- Balance as of 30 June 2025 is: VND 770,000,000, of which the principal debt to be paid in the next 12 months from 30 June 2025 is VND 770,000,000.

(vi): Financial leasing contract No. 15.23.03/CTTC dated 15 June 2023 with Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade Financial Leasing Company Limited:
- Leased assets: 1000kVA-22/0.4kV transformer station with a value of VND 1,988,000,000 (including VAT).
- Lease amount: VND 1,080,163,000, prepayment: VND 907,837,000.
- Lease term: 36 months.
- Lease interest rate: For in-term interest rate: interest rate is calculated by the 12-month savings interest rate for individuals with interest payment after the transaction announced by Vietcombank at that time plus a margin of 3% per year. For overdue interest rate: 150% of the in-term loan interest rate.
- Balance as of 30 June 2025 is: VND 360,054,328.

(vii): As of 30 June 2025, the Company has outstanding debt from the issued bonds as follows:
- 400 bonds coded TDGH2326001, a type of ordinary non-convertible corporate bond, without warrants, without collateral, face value of VND 100,000,000/bond; bond term is 03 years from the date of issuance; interest rate is 13.7%/year; interest payment period: 01 month/time; issuance purpose: restructuring the debt formed from the issuance of bonds TDGBH2223001 that matured on 18 January 2023 and paying off the debt to the Bank for Agriculture and Rural Development; Total value of issued bonds: VND 40,000,000,000. The bond was successfully offered, the main investor is APG Securities Joint Stock Company (investing 95% of the issued bond value), the rest are individual investors. The bond will mature on 24 March 2026.

- 1,000 bonds coded TDGH2427001 dated 13 September 2024, a type of regular non-convertible corporate bond, without warrants, with collateral, face value of VND 100,000,000/bond; bond term is 03 years from the date of issuance; interest rate is 12.5%/year; interest payment period: 06 months/time; issuance purpose: investment in Bac Son 2 Industrial Cluster project; Total value of issued bonds: VND 100,000,000,000. The bonds were successfully offered, the main investor was HD Securities Joint Stock Company (investing 99% of the value of the issued bonds). At the initial time, the bond issuance cost was recorded as a reduction in the bond's par value.

5.19 Owner's equity

5.19.1 The table of equity fluctuation

	Capital	Surplus capital	Treasury stock	Undistributed profit after tax	Total
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
As at 01/01/2024	**193,691,720,000**	**-**	**-**	**44,906,655,163**	**238,598,375,163**
Increase in previous year	38,735,600,000	-	-	-	38,735,600,000
Profit in previous year	-	-		5,667,218,009	5,667,218,009
Profit distribution	-	-	-	(38,735,600,000)	(38,735,600,000)
As at 31/12/2024	**232,427,320,000**	**-**	**-**	**11,838,273,172**	**244,265,593,172**
As at 01/01/2025	**232,427,320,000**	**-**	**-**	**11,838,273,172**	**244,265,593,172**
Increase in this period (i)	9,684,580,000	-	-	-	9,684,580,000
Profit in this period	-	-	-	1,739,181,841	1,739,181,841
As at 30/06/2025	**242,111,900,000**	**-**	**-**	**13,577,455,013**	**255,689,355,013**

(i) During the period, the Company issued shares to increase charter capital under the employee stock option program (ESOP).

5.19.2 Detailed owner's investment

	30/06/2025		01/01/2025	
	Amount	Ratio	Amount	Ratio
	VND	%	*VND*	%
Mr. Le Minh Hieu	19,844,430,000	8.20%	16,684,200,000	7.18%
Mr. Vo Anh Thai	12,825,440,000	5.30%	9,665,210,000	4.16%
Mr. Truong Dinh Hai	20,197,200,000	8.34%	20,197,200,000	8.69%
Other Shareholders	189,244,830,000	78.16%	185,880,710,000	79.97%
Total	**242,111,900,000**	**100%**	**232,427,320,000**	**100%**

5.19.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	*VND*
Equity at the beginning of the year	232,427,320,000	193,691,720,000
Equity increased during the period	9,684,580,000	38,735,600,000
Equity decreased during the period	-	-
Equity at the ending of the period	242,111,900,000	232,427,320,000
Dividends and profits distributed	-	38,735,600,000
In which, distributed by shares	-	*38,735,600,000*

5.19.4 Shares

	30/06/2025	01/01/2025
	Number of shares	*Number of shares*
Number of share registered	**24,211,190**	**23,242,732**
Number of share public sold	**24,211,190**	**23,242,732**
Common shares	24,211,190	23,242,732
Preferred stock	-	
Number of share repurchase	**-**	**-**
Common shares	-	-
Preferred shares	-	-
Number of shares in circulation	**24,211,190**	**23,242,732**
Common shares	24,211,190	23,242,732
Preferred shares	-	-
Par value (VND/Share)	*10,000*	*10,000*

6. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS IN THE INCOME STATEMENT

6.1 Gross sales of goods and services

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	*VND*
Sales of goods	517,118,891,150	756,454,664,040
Sales of finished goods	65,211,214,500	30,924,000,000
Revenue from services	9,927,711,339	5,978,570,325
Total	**592,257,816,989**	**793,357,234,365**

6.2 Cost of goods sold

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	*VND*
Cost of goods sold	499,777,752,992	722,016,113,520
Cost of finished goods sold	53,031,470,220	32,980,419,667
Cost of services	5,204,568,183	2,895,118,529
Total	**558,013,791,395**	**757,891,651,716**

6.3 Financial income

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	*VND*
Deposit Interest	771,016,015	1,256,825,035
Total	**771,016,015**	**1,256,825,035**

6.4 Financial expenses

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	*VND*
Loans interest	15,232,885,507	14,353,174,156
Total	**15,232,885,507**	**14,353,174,156**

6.5 Selling expenses

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	*VND*
Staff costs	453,363,888	500,096,967
Cost of materials	15,010,764,434	13,927,690,501
Depreciation expenses	90,999,996	90,999,996
Total	**15,605,655,389**	**14,518,787,464**

6.6 General and administration expenses

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	*VND*
Staff costs	620,713,950	645,930,324
Depreciation expenses	390,977,514	254,163,144
Taxes, fees, charges	4,000,000	4,000,000
Outside service expenses	612,275,379	658,699,944
Others	344,812,263	319,584,324
Total	**1,972,779,106**	**1,882,377,736**

6.7 Other expenses

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	*VND*
Administrative fines	5,795,445	-
Non-deductible expenses	-	2,808,996,212
Others	-	-
Total	**5,795,445**	**2,808,996,212**

6.8 Current corporate income tax expenses

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Profits before tax	**2,197,926,162**	**3,159,072,116**
Adjustments to accounting profit to determine taxable income	**95,795,445**	**2,886,996,210**
Incremental adjustments	95,795,445	2,886,996,210
Non-permanent member's remuneration	*90,000,000*	*78,000,000*
Non-deductible expenses	-	*2,808,996,210*
Administrative fines	*5,795,445*	-
Reductions	-	-
Total taxable income	**2,293,721,607**	**6,046,068,326**
CIT Rate	**20%**	**20%**
Corporate income tax expense	**458,744,321**	**1,209,213,665**
Exempted, reduced	-	-
Corporate income tax expense	458,744,321	1,209,213,665
Adjust corporate income tax expense of previous years into current income tax expense of this period	-	-
Total corporate income tax expense	458,744,321	1,209,213,665

6.9 Basic earnings per share

According to Vietnamese Accounting Standard No. 30 "Earnings per share", in case an enterprise must prepare separate financial statements and consolidated financial statements, it is most accurate to present information on basic earnings per share in the financial statements. Therefore, the Company does not present interest on voting shares in this main financial statement.

7. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CASH FLOW STATEMENT

7.1 Non-cash transactions

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Term deposit interest during the period is added to the principal for the new term	906,752,700	1,486,692,900

7.2 Cash received from borrowing

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Proceeds from borrowing under conventional contracts	546,675,823,069	445,006,751,028

7.3 Net principal repayment

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Repayments of borrowings under conventional contracts	545,011,361,832	391,227,976,020

8. FINANCIAL INSTRUMENTS

The Company has financial assets such as loans, trade and other receivables, cash and short-term deposits arising directly from the Company's operations. The Company's financial liabilities mainly consist of loans, trade payables and other payables. The main purpose of these financial liabilities is to mobilize financial resources to serve the Company's operations. The Company's financial instruments:

	30/06/2025		Book value 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Financial assets				
Cash and cash equivalents	12,031,686,598	-	48,787,538,502	-
Trade receivables and Other receivables	71,515,598,499	-	187,028,105,665	-
Financial investment	101,872,578,300	-	100,965,825,600	-
Total	**185,419,863,397**	**-**	**336,781,469,767**	**-**

	30/06/2025 VND	Book value 01/01/2025 VND
Financial liabilities		
Loans and debts	485,975,499,732	484,311,038,495
Trade payables and Other payables	110,132,494,360	128,460,813,634
Accrued expenses	5,476,001,784	1,730,695,582
Total	**601,583,995,876**	**614,502,547,711**

The Company has not assessed the fair value of its financial assets and financial liabilities as at 30 June 2025 because Circular 210 and current regulations do not provide specific guidance on determining the fair value of financial assets and financial liabilities. Circular 210 requires the application of International Financial Reporting Standards on the presentation of financial statements and disclosure of information for financial instruments but does not provide equivalent guidance for the measurement and recognition of financial instruments, including the application of fair value, in order to comply with International Financial Reporting Standards.

Risk management is an indispensable function for the entire business operations of the Company. The Company has established a control system to ensure a reasonable balance between the cost of risks arising and the cost of risk management.

The Company is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk.

The Board of Directors reviews and agrees to apply management policies for the above risks as follows:

i. Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices. Market risk includes: interest rate risk, commodity price risk and other price risk.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates. The Company's market risk due to changes in interest rates mainly relates to the Company's cash, short-term deposits and loans.

The Company manages interest rate risk by analyzing the competitive situation in the market to obtain an interest rate that is beneficial to the Company's purposes and remains within its risk management limits.

Commodity price risk

The company purchases raw materials and goods from domestic suppliers to serve production and business activities. Therefore, the Company will bear the risk from changes in the selling price of raw materials and goods. This risk will be managed by the Company by purchasing from a large number of different suppliers, as well as being flexible in negotiation.

ii. Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or transaction contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily trade receivables) and from its financing activities, including deposits with banks, foreign exchange transactions and other financial instruments.

	Less than 1 year *VND*	From 1-5 years *VND*	More than 5 year *VND*	Total *VND*
Financial assets				
As at 30/06/2025				
Cash and cash equivalents	12,031,686,598	-	-	12,031,686,598
Trade receivables and Other receivables	71,455,598,499	60,000,000	-	71,515,598,499
Financial investment	39,872,578,300	-	62,000,000,000	101,872,578,300
Total	**123,359,863,397**	**60,000,000**	**62,000,000,000**	**185,419,863,397**
As at 01/01/2025				
Cash and cash equivalents	48,787,538,502	-	-	48,787,538,502
Trade receivables and Other receivables	186,968,105,665	60,000,000	-	187,028,105,665
Financial investment	38,965,825,600	-	62,000,000,000	100,965,825,600
Total	**274,721,469,767**	**60,000,000**	**62,000,000,000**	**336,781,469,767**

iii. Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty in meeting its financial obligations due to lack of funds. The Company's liquidity risk arises primarily from the fact that its financial assets and financial liabilities have different maturities.

The Company mitigates liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents and borrowings that the Board of Directors believes is adequate to finance the Company's operations and to mitigate the risk of fluctuations in cash flows.

The table below summarizes the maturity of the Company's financial liabilities based on expected payments under undiscounted contracts:

	Less than 1 year *VND*	From 1-5 years *VND*	More than 5 year *VND*	Total *VND*
Financial liabilities				
As at 30/06/2025				
Loans and debts	387,001,889,469	98,973,610,263	-	485,975,499,732
Trade payables and Other payables	109,413,634,120	718,860,240	-	110,132,494,360
Accrued expenses	5,476,001,784	-	-	5,476,001,784
Total	**501,891,525,373**	**99,692,470,503**	**-**	**601,583,995,876**
As at 01/01/2025				
Loans and debts	345,478,462,708	138,832,575,787	-	484,311,038,495
Trade payables and Other payables	127,741,953,394	718,860,240	-	128,460,813,634
Accrued expenses	1,730,695,582	-	-	1,730,695,582
Total	**474,951,111,684**	**139,551,436,027**	**-**	**614,502,547,711**

The Board of Director believes that the Company can generate sufficient sources of money to meet financial obligations when it falls due.

9. OTHER INFORMATION

9.1 Transactions and balances with related parties

Related parties with the Company include: key management members, individuals related to key management members and other related parties.

9.1.1 Transactions and balances with key management members and individuals related to key management members

Key management members include members of the Board of Directors, the Board of Supervisors, and the Board of Management. Individuals related to key management members are close family members of key management members.

Income of key management members:

Related parties	Relationship	Content	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Board of Managements' salary and bonus			**228,021,846**	**230,714,154**
Le Minh Hieu	Chief Executive Officer	Salary and bonus	228,021,846	230,714,154
Board of Directors' remuneration			**108,000,000**	**72,000,000**
Vo Anh Thai	Chairman	Remuneration	36,000,000	36,000,000
Le Minh Hieu	Member	Remuneration	18,000,000	18,000,000
Tran Dinh Co	Member	Remuneration	18,000,000	18,000,000
Nguyen Van Huyen	Member (from 28 March 2025)	Remuneration	18,000,000	-
Dinh Phu Minh	Vice Chairman	Remuneration	18,000,000	-
Board of Supervisors' remuneration			**60,000,000**	**60,000,000**
Luong Hai Yen	Head of Supervisory Board (until 28 March 2025)	Remuneration	-	24,000,000
Dang Thi Loi	Head of Supervisory Board (from 28 March 2025)	Remuneration	24,000,000	-
Duong Dinh Chien	Member	Remuneration	18,000,000	18,000,000
Tran Thi Thu Huong	Member	Remuneration	18,000,000	18,000,000

Other transactions with key management members and close family members of key management members:

The Company has no sales and service transactions or other transactions with key management members and close family members of key management members.

Balances with key management members:

In addition to the information disclosed in the above sections, as at 30 June 2025, the Company has no outstanding amounts with key management members.

9.1.2 Transactions and balances with other related parties

Other related parties to the Company include companies, jointly controlled entities, individuals with direct or indirect voting power in the Company and close members of their families, enterprises managed by key management personnel and individuals with direct or indirect voting power in the Company and close members of their families.

Transactions with other related parties

During the period, the Company entered into the following sales and service transactions and other transactions with other related parties:

Related parties	Relationship	Content	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
			VND	*VND*
Power Trade JSC	Associate	Selling Goods	5,000,000,000	-
		Providing Services	300,000,000	-

9.2 Department's report

The Company does not prepare segment reports because it does not satisfy one of the three conditions for preparing segment reports by business sector or geographical area as prescribed in Circular No. 20/2006/TT-BTC dated March 20, 2006 of the Ministry of Finance on guiding the implementation of 06 Accounting Standards issued under Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 of the Minister of Finance.

9.3 Contingent Liabilities

In the fiscal year ended 31 December 2024, TDG Company self-checked and identified a number of invoices for purchasing goods with companies with signs of high tax risks. The Company has isolated these invoices for monitoring and awaiting the Decision of the tax authority. Up to the time of issuing this report, the Company has not been audited for tax settlement nor received any official Decision from the tax management unit. The Company may incur related tax obligations in the future when there is a Decision of the Tax Authority.

9.4 Comparative figures

The beginning of year figures on the Balance Sheet are taken from the figures on the audited Financial Statements for the fiscal year ending on 31 December 2024 of the Company. The comparative figures on the Income Statement and Cash Flow Statement are taken from the figures on the audited Financial Statements for the six-month period ending on 30 June 2024 of the Company.

9.5 Continuity Information

There have not been any events that have cast great doubt on the Company's ability to continue as a going concern and the Company has neither intention nor compulsion to cease operations or significantly reduce the size of its operations.

9.6 Events occurring after the balance sheet date

There have been no events occurring after the balance sheet date that require adjustment of amounts or disclosure in the Interim Combined Financial Statements.

Vo Anh Thai	**Nguyen Thi Linh Huong**	**Nguyen Thi Thu Hang**
Chairman of The board	**Chief Accountant**	**Preparer**
Bac Ninh, 31 July 2025		